Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG THIEN LONG GROUP CORPORATION	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness**

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026
HCMC, 30 October 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/ *THIEN LONG GROUP CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính Riêng Quý III năm 2026./ S*eparate financial statements for the Q3 2026.*

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2026./ Consolidated *financial statements for the Q3 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong /*This information was published on the company's website on 30/10/2026, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Date: 2026.10.30 14:56:13 +07'00'

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN PHƯƠNG NGA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Ngày 30 tháng 9 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	6 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 1 năm 2026 về tăng vốn điều lệ.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên, kiêm thành viên Uỷ ban Kiểm toán
Bà Trần Phương Nga	Thành viên
Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên
Bà Cô Trần Dinh Dinh	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Trung Thành	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Uỷ ban Kiểm toán

Uỷ ban kiểm toán

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Trưởng Uỷ ban
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Bà Trần Phương Nga.

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Trần Phương Nga – Tổng Giám đốc.

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.166.831.747.477**	**2.748.352.806.718**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**332.360.715.227**	**487.185.122.302**
111	Tiền		332.360.715.227	309.028.475.726
112	Các khoản tương đương tiền		-	178.156.646.576
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**547.654.524.735**	**447.359.480.499**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(a)	547.654.524.735	447.359.480.499
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**987.788.747.931**	**777.498.086.962**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	998.873.306.271	771.186.802.967
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.665.635.946	10.359.462.173
135	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	2.939.300.316	6.276.805.280
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(22.689.494.602)	(10.324.983.458)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**1.138.478.444.270**	**814.530.054.475**
141	Hàng tồn kho		1.194.348.116.530	868.126.394.694
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(55.869.672.260)	(53.596.340.219)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**160.549.315.314**	**221.780.062.480**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10(a)	20.430.979.853	17.359.481.374
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	139.925.647.416	203.737.172.831
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(b)	192.688.045	683.408.275
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**665.384.740.965**	**820.392.113.022**
210	**I. Phải thu dài hạn**		**12.855.865.025**	**13.073.736.612**
215	Phải thu dài hạn khác		12.855.865.025	13.073.736.612
220	**II. Tài sản cố định**		**548.166.499.219**	**523.038.702.112**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	536.174.652.222	509.606.461.579
222	*- Nguyên giá*		1.398.797.663.549	*1.382.068.596.773*
223	*- Giá trị khấu hao lũy kế*		(862.623.011.327)	*(872.462.135.194)*
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	11.991.846.997	13.432.240.533
228	*- Nguyên giá*		73.788.311.463	*73.387.110.236*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		(61.796.464.466)	*(59.954.869.703)*
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**30.684.903.040**	**30.146.867.330**
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	30.684.903.040	30.146.867.330
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**		**2.120.000.000**	**182.033.921.343**
262	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	-	179.913.921.343
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.685.000.000	5.685.000.000
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4(b)	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**71.557.473.681**	**72.098.885.625**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10(b)	54.656.573.215	56.723.234.964
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	13.548.065.226	15.375.650.661
279	Lợi thế thương mại	38	3.352.835.240	-
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.832.216.488.442**	**3.568.744.919.740**

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.255.639.857.402**	**1.046.056.115.990**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.225.841.652.435**	**1.011.881.334.190**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	316.758.183.557	270.211.290.448
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	12.190.118.877	17.490.859.596
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(c)	66.659.124.184	46.861.033.289
315	Phải trả người lao động		44.856.420.952	42.313.811.530
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	190.917.401.973	142.555.473.140
320	Phải trả ngắn hạn khác	18	2.692.721.414	6.005.004.701
321	Vay ngắn hạn	19(a)	552.408.887.651	439.255.830.659
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	39.358.793.827	47.188.030.827
330	**II. Nợ dài hạn**		**29.798.204.967**	**34.174.781.800**
339	Vay dài hạn	19(b)	7.391.670.800	6.195.560.000
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13	-	8.059.346.717
343	Dự phòng phải trả dài hạn	20	22.406.534.167	19.919.875.083
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.576.576.631.040**	**2.522.688.803.750**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**2.576.576.631.040**	**2.522.688.803.750**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	965.283.400.000	965.283.400.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*965.283.400.000*	*965.283.400.000*
412	Thặng dư vốn	22	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	145.776.037	3.024.877.077
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	261.896.462.556	261.896.462.556
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	958.306.387.818	932.446.514.528
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*646.478.175.528*	*593.725.202.566*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*311.828.212.290*	*338.721.311.962*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	29.311.120.858	(1.595.934.182)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.832.216.488.442**	**3.568.744.919.740**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Mã số		T.M	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND	9 tháng năm 2026 VND	9 tháng năm 2025 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.270.916.772.915**	**1.190.125.922.556**	**3.632.200.300.988**	**3.238.326.871.237**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(3.240.921.787)	(5.638.516.471)	(10.900.835.620)	(13.523.456.438)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**28**	**1.267.675.851.128**	**1.184.487.406.085**	**3.621.299.465.368**	**3.224.803.414.799**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**29**	**(634.516.717.644)**	**(596.392.674.208)**	**(1.822.636.825.227)**	**(1.626.194.554.587)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**633.159.133.484**	**588.094.731.877**	**1.798.662.640.141**	**1.598.608.860.212**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	30	10.725.978.215	13.896.502.121	38.655.380.538	42.128.482.180
23	Chi phí tài chính	31	(9.222.634.633)	(9.221.691.171)	(37.263.272.534)	(27.486.686.151)
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*31*	(10.908.323.819)	(6.336.717.897)	(26.553.035.517)	(16.061.512.439)
25	Chi phí bán hàng	32	(404.114.009.307)	(415.213.140.638)	(998.401.393.656)	(904.798.730.475)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(97.448.289.833)	(81.265.420.214)	(262.093.196.393)	(242.584.880.733)
27	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	4(b)	*724.251.534*	336.839.710	*(10.558.911.868)*	3.942.847.143
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**133.824.429.460**	**96.627.821.685**	**529.001.246.228**	**469.809.892.176**
31	Thu nhập khác		3.077.974.635	1.374.968.933	8.136.490.149	9.002.780.378
32	Chi phí khác		(52.627.605)	(760.022.824)	(1.700.208.853)	(1.330.670.197)
40	**Lợi nhuận khác**	**34**	**3.025.347.030**	**614.946.109**	**6.436.281.296**	**7.672.110.181**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**136.849.776.490**	**97.242.767.794**	**535.437.527.524**	**477.482.002.357**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(34.219.263.460)	(18.561.829.885)	(118.648.618.715)	(99.147.974.541)
52	Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	35	5.372.271.512	(2.951.953.237)	6.231.761.282	(2.345.862.037)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**108.002.784.542**	**75.728.984.672**	**423.020.670.091**	**375.988.165.779**
	Phân bổ cho:					
61	**Cổ đông của Công ty**		**107.401.759.331**	**76.126.828.134**	**422.239.686.894**	**377.699.931.276**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		601.025.211	**(397.843.462)**	780.983.197	**(1.711.765.497)**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**25(a)**			**3.793**	**3.410**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**25(b)**			**3.793**	**3.410**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND	9 tháng năm 2026 VND	9 tháng năm 2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**136.849.776.490**	**97.242.767.794**	**535.437.527.524**	**477.482.002.357**
	Điều chỉnh cho các khoản				
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	23.396.514.928	22.685.977.431	68.028.249.017	69.509.302.740
03	Các khoản dự phòng	14.141.465.555	4.698.700.809	17.493.200.709	8.895.458.964
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.757.861.862	(9.591.521.886)	(2.809.051.923)	(9.591.521.886)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(21.321.239.312)	(9.241.136.678)	(24.864.744.868)	(26.926.213.571)
06	Chi phí đi vay	10.908.323.819	6.336.717.897	26.553.035.517	16.061.512.439
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**165.732.703.342**	**112.131.505.367**	**619.838.215.976**	**535.430.541.043**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	181.203.215.620	145.833.178.231	54.480.057.822	(159.369.018.768)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(92.334.355.676)	104.852.520.147	(282.363.786.235)	(54.257.084.175)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	4.712.337.150	(121.926.478.512)	35.996.831.308	77.958.167.936
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	(3.410.284.057)	4.317.347.143	(171.535.970)	2.275.407.780
14	Chi phí đi vay đã trả	(10.959.288.468)	(5.965.264.289)	(25.637.470.663)	(15.993.703.665)
15	Thuế TNDN đã nộp	(59.092.170.942)	(49.640.441.163)	(95.269.106.814)	(87.110.348.228)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.351.531.858)	(22.051.224.793)	(69.114.916.654)	(59.650.511.156)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**181.500.625.111**	**167.551.142.131**	**237.758.288.770**	**239.283.450.767**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(26.843.265.082)	(35.428.063.008)	(106.156.221.516)	(70.055.596.741)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	265.738.674	4.478.088.107	3.873.220.583	5.550.431.541
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(470.366.000.000)	(380.366.000.000)	(841.806.661.372)	(858.866.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	302.666.000.000	120.000.000.000	740.694.671.233	479.200.000.000
25	Hợp nhất kinh doanh đã trừ đi số dư tiền của công ty con được hợp nhất	9.572.108.085	-	9.572.108.085	(143.188.925.000)
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.282.548.568	5.075.781.232	24.810.258.467	21.141.788.268
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(175.422.869.755)**	**(286.240.193.669)**	**(169.012.624.520)**	**(566.218.301.932)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	13.000.000.000	-	13.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	386.914.977.411	345.558.863.251	1.130.212.996.727	993.608.024.694
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(419.494.877.698)	(255.260.623.356)	(1.017.059.939.735)	(871.373.312.477)
36	Tiền cổ tức đã trả	(96.528.340.000)	-	(337.849.190.000)	(129.680.362.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(129.108.240.287)**	**103.298.239.895**	**(224.696.133.008)**	**5.554.349.717**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(123.030.484.931)**	**(15.390.811.643)**	**(155.950.468.758)**	**(321.380.501.448)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**461.505.077.552**	**394.998.032.225**	**487.185.122.302**	**700.074.273.053**
61	*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ*	*(6.113.877.394)*	*9.880.864.863*	*1.126.061.683*	*10.794.313.840*
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**332.360.715.227**	**389.488.085.445**	**332.360.715.227**	**389.488.085.445**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 1 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 3.170 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 3.022 nhân viên).

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 6 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu kỳ: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

			Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Flexoffice Philippines Inc.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Philippines	70	70	-	-
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World (i)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	96,43	96,43
Công ty Cổ phần Đầu tư Evertrust (ii)	Tư vấn quản lý kinh doanh	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty Cổ phần Pega Holdings (iii)	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	40	40
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam (iv)	Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	49,49	49,49

(i) Vào ngày 31 tháng 7 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Clever World ("CLW") đã ban hành Nghị quyết số 03.2026/NQ-ĐHĐCĐ thông qua quyết định giải thể và chấm dứt hoạt động của CLW. Ngày 4 tháng 8 năm 2026, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thông báo xác nhận về việc doanh nghiệp đang làm thủ tục giải thể. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, CLW đang trong tiến trình hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

(ii) Vào ngày 16 tháng 7 năm 2026, Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLMN") đã hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Evertrust ("Evertrust") với số vốn góp là 144.900.000.000 Đồng. Vào ngày 5 tháng 8 năm 2026, TLMN và các đối tác đã tham gia ký kết các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến 14.490.000 cổ phần TLMN đang nắm giữ tại Evertrust, tương ứng 99,94% vốn điều lệ của Evertrust. Theo đó, TLMN đã chuyển giao toàn bộ số cổ phần này cho các đối tác với tổng giá trị chuyển nhượng 144.900.000.000 Đồng.

(iii) Vào ngày 5 tháng 8 năm 2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("TLG") và đối tác đã tham gia ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến 4.000.000 cổ phần TLG đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Pega Holdings ("Pega"), tương ứng 40% vốn điều lệ của Pega. Theo đó, TLG đã chuyển giao toàn bộ số cổ phần này cho đối tác với giá trị chuyển nhượng 35.800.000.000 Đồng.

(iv) Vào ngày 31 tháng 7 năm 2026, TLMN và Evertrust đã tham gia ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến 5.344.877 cổ phần, tương ứng với 49,49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ("PNC"). Theo đó, TLMN đã chuyển giao toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại PNC cho Evertrust tại ngày này với giá trị chuyển nhượng 144.311.679.000 Đồng.

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (thuyết minh 2.2), Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh, số liệu so sánh ở cột "Số kỳ trước" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (Thuyết minh 41).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ tài chính ban hành Thông tư 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực áp dụng từ ngày 20 tháng 4 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 43 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99 và Thông tư 43, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được trình bày lại vào số liệu so sánh:

- Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 2.8, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 41);
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 2.9, Thuyết minh 7(a) và Thuyết minh 41); và
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 2.11(a), Thuyết minh 4(a) và Thuyết minh 41).

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán 9 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, Tập đoàn phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán do tỷ giá này xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác ngày kết thúc kế toán của Công ty, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Công ty thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết và Công ty cho phép công ty liên kết không phải bồi hoàn lại cho Công ty các khoản nợ đã được Công ty trả thay. Trong trường hợp Công ty có quyền yêu cầu công ty liên kết bồi hoàn lại các khoản nợ đã được Công ty trả thay thì Công ty ghi nhận một khoản nợ phải thu từ công ty liên kết tương ứng. Sau đó Tổng Giám đốc theo dõi và đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu này từ công ty liên kết để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó có đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, cho vay ngắn hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.6).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	1 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 – 3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.12 thì ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.18 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm báo cáo.

2.21 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn là phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Tập đoàn.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.33 Các ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.10); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	499.242.553	1.018.340.546
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	331.861.472.674	308.010.135.180
Các khoản tương đương tiền (**)	-	178.156.646.576
	332.360.715.227	487.185.122.302

(*) Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tập đoàn bao gồm:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	88.944.769.958	150.453.129.828
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	108.770.578.689	62.989.268.671
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	36.167.748.442	32.403.082.208
Khác	97.978.375.585	62.164.654.473
	331.861.472.674	308.010.135.180

(**) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ kế toán. Tại ngày đầu kỳ các khoản tiền gửi có lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,75%/năm.

Tại ngày đầu kỳ kế toán, các khoản tương đương tiền của Tập đoàn bao gồm:

Ngân hàng	Kỳ hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	1 tháng	-	116.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	3 tháng	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1 tháng	-	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1 tháng	-	35.000.000.000
Khác	1 tháng	-	156.646.576
		-	178.156.646.576

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	547.654.524.735	547.654.524.735	-	431.359.480.499	431.359.480.499	-
Cho vay ngắn hạn	-	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-
	547.654.524.735	547.654.524.735	-	447.359.480.499	447.359.480.499	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ kế toán với lãi suất từ 4,2%/năm đến 9%/năm (tại ngày đầu kỳ: từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm).

Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này của Tập đoàn bao gồm:

Ngân hàng	Kỳ hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	6 tháng	492.640.661.372	320.228.671.233
Ngân hàng TMCP Phương Đông	6 tháng	46.500.000.000	101.800.000.000
Khác	Từ 6 đến 12 tháng	8.513.863.363	9.330.809.266
		547.654.524.735	431.359.480.499

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND (*)	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam	-	-	-	-	144.133.434.701	(*)	-	49,49
Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	-	-	-	35.780.486.642	(**)	-	40,00
	-		-		179.913.921.343		-	
ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(**)	(3.565.000.000)	(****)	3.565.000.000	(**)	(3.565.000.000)	(****)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(***)	-	2,20	1.520.000.000	(**)	-	2,20
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(**)	-	2,50	600.000.000	(**)	-	2,50
	5.685.000.000		(3.565.000.000)		5.685.000.000		(3.565.000.000)	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dựa theo giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường, khoản đầu tư này có giá trị là: 99.681.956.050 Đồng. Tuy nhiên, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày này thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Vào ngày 23 tháng 1 năm 2026, Công ty Cổ phần Chíp Sáng có giao dịch đầu tiên trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, dựa theo giá đóng cửa của cổ phiếu này trên thị trường, khoản đầu tư này có giá trị là 916.560.000 Đồng. Tuy nhiên, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì giá đóng cửa của cổ phiếu này trên thị trường tại ngày cuối kỳ thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(****) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được tỷ lệ sở hữu tại Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 vì đơn vị này đã ngừng hoạt động và không thể xác định chính xác giá trị vốn góp hiện hữu.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	179.913.921.343	37.200.000.000
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ	-	143.188.925.000
Phần lãi/(lỗ) của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	(10.558.911.868)	3.942.847.143
Công ty liên kết phân phối cổ tức	-	(2.672.438.500)
Bán công ty liên kết trong kỳ	(169.355.009.475)	-
Số dư cuối kỳ	-	181.659.333.643

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV In Thành Nghĩa TP.HCM	15.029.127.199	(15.029.127.199)	15.029.127.199	(8.144.986.139)
SQI Group Int'l. Corp.	19.006.760.997	(2.524.054.490)	108.677.066.861	-
Khác	964.837.418.075	(5.136.312.913)	647.480.608.907	(2.179.997.319)
	998.873.306.271	(22.689.494.602)	771.186.802.967	(10.324.983.458)

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ khoản phải thu ngắn hạn 324.104.000.000 Đồng và 3.900.000 Đô la Mỹ của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 468.281.047.767 Đồng và 310.370.584.269 Đồng được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ Phần Tecotec HCM	1.010.500.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ Phần In Hospitality	836.616.375	-
Khác	6.818.519.571	10.359.462.173
	8.665.635.946	10.359.462.173

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.468.744.068	-	486.166.883	-
Ký quỹ, ký cược	77.200.000	-	2.856.371.833	-
Khác	1.393.356.248	-	2.934.266.564	-
	2.939.300.316	-	6.276.805.280	-

8 NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
SQI Group Int'l Corp.	15.265.766.161	12.741.711.671	(2.524.054.490)	Từ dưới 6 tháng đến dưới 1 năm
CT TNHH MTV In Thành Nghĩa TPHCM	15.029.127.199	-	(15.029.127.199)	Trên 1 năm
Khác	437.986.154.407	432.849.841.494	(5.136.312.913)	Từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm
	468.281.047.767	445.591.553.165	(22.689.494.602)	

	Số đầu kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
SQI Group Int'l Corp.	61.797.097.134	61.797.097.134	-	Dưới 6 tháng
Khác	248.573.487.135	238.248.503.677	(10.324.983.458)	Từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm
	310.370.584.269	300.045.600.811	(10.324.983.458)	

Chi tiết của các khoản phải thu ngắn hạn đã quá hạn và được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH MTV In Thành Nghĩa	15.029.127.199	-	(15.029.127.199)	Từ trên 1 năm đến trên 3 năm
Khác	29.096.137.786	21.435.770.383	(7.660.367.403)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	44.125.264.985	21.435.770.383	(22.689.494.602)	

8 NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)

	Số đầu kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH MTV In Thành Nghĩa	15.029.127.199	6.884.141.060	(8.144.986.139)	Từ trên 1 năm đến trên 3 năm
Công ty cổ phần phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	11.006.409.614	10.993.792.088	(12.617.526)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Khác	14.012.959.003	11.845.579.210	(2.167.379.793)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	40.048.495.816	29.723.512.358	(10.324.983.458)	

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	84.080.231.522	-	66.492.298.941	-
Nguyên vật liệu	428.793.187.979	(4.085.792.836)	328.350.533.567	(25.089.297.949)
Công cụ, dụng cụ	16.809.924.275	(7.538.668.594)	14.580.277.811	(4.801.676.992)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.178.304.974	(5.179.875.936)	102.457.753.681	(1.119.698.610)
Thành phẩm	341.561.635.874	(14.702.777.106)	200.113.058.225	(5.977.567.574)
Hàng hóa	212.924.831.906	(24.362.557.788)	152.373.718.733	(16.608.099.094)
Hàng gửi đi bán	-	-	3.758.753.736	-
	1.194.348.116.530	(55.869.672.260)	868.126.394.694	(53.596.340.219)

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 412.500.000.000 Đồng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(53.596.340.219)	(49.067.252.988)
Trích lập dự phòng	(28.074.474.321)	(31.065.888.243)
Hoàn nhập dự phòng	25.801.142.280	25.330.907.227
Số dư cuối kỳ	(55.869.672.260)	(54.802.234.004)

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê văn phòng	3.421.224.186	-
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	4.340.930.941	8.553.332.357
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	565.098.490	-
Công cụ, dụng cụ	606.534.287	741.688.379
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.266.991.213	1.277.265.409
Khác	10.230.200.736	6.787.195.229
	20.430.979.853	17.359.481.374

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thuê đất (*)	8.674.418.041	8.921.474.251
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**)	12.120.620.386	12.466.923.826
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.255.642.776	17.641.765.004
Chi phí cấp quyền sử dụng nhãn hiệu	2.857.999.097	1.172.803.537
Khác	10.747.892.915	16.520.268.346
	54.656.573.215	56.723.234.964

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.13.

(**) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê.

Biến động về chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	74.082.716.338	71.834.979.132
Tăng trong kỳ	67.524.505.388	74.662.339.723
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	189.215.980	604.902.708
Chuyển từ hàng tồn kho	664.483.092	711.460.410
Thanh lý	(59.454.890)	(1.404.419)
Phân bổ trong kỳ	(67.313.912.840)	(73.339.974.947)
Số dư cuối kỳ	75.087.553.068	74.472.302.607

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khuôn và TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	301.346.492.756	776.070.224.222	29.614.948.539	41.069.204.105	233.967.727.151	**1.382.068.596.773**
Mua trong kỳ	759.432.146	60.807.412.192	-	5.224.021.730	6.586.265.952	**73.377.132.020**
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12)	-	13.014.590.036	-	-	9.288.132.852	**22.302.722.888**
Phân loại lại	-	3.764.786.298	-	-	(3.693.714.005)	**71.072.293**
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.034.627.138)	(3.118.489.092)	(391.139.000)	(731.929.381)	**(6.276.184.611)**
Xóa sổ	(1.160.302.199)	(34.355.085.467)	(450.784.988)	(5.104.778.826)	(31.674.724.334)	**(72.745.675.814)**
Tại ngày cuối kỳ	300.945.622.703	817.267.300.143	26.045.674.459	40.797.308.009	213.741.758.235	**1.398.797.663.549**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	(132.049.498.560)	(483.965.480.234)	(26.243.841.744)	(30.431.370.660)	(199.771.943.996)	**(872.462.135.194)**
Khấu hao trong kỳ	(9.572.723.446)	(44.825.689.920)	(820.440.693)	(3.668.002.207)	(9.952.462.441)	**(68.839.318.707)**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.697.209.287	3.118.489.092	385.139.000	731.929.381	**5.932.766.760**
Xóa sổ	1.160.302.199	34.355.085.467	450.784.988	5.104.778.826	31.674.724.334	**72.745.675.814**
Tại ngày cuối kỳ	(140.461.919.807)	(492.738.875.400)	(23.495.008.357)	(28.609.455.041)	(177.317.752.722)	**(862.623.011.327)**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	169.296.994.196	292.104.743.988	3.371.106.795	10.637.833.445	34.195.783.155	**509.606.461.579**
Tại ngày cuối kỳ	160.483.702.896	324.528.424.743	2.550.666.102	12.187.852.968	36.424.005.513	**536.174.652.222**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 450.634.494.871 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 395.824.977.223 Đồng).

Tại ngày đầu kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 16.670.257.593 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu của Tập đoàn có giá trị từ 10% tổng giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình trở lên bao gồm:

Tài sản	Phân loại	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà xưởng sản xuất	Nhà cửa, vật kiến trúc	76.021.901.463	(22.909.899.483)	53.112.001.980
Nhà xưởng sản xuất	Nhà cửa, vật kiến trúc	62.777.222.547	(9.416.583.382)	53.360.639.165

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu kỳ	9.847.625.000	63.172.485.236	367.000.000	**73.387.110.236**
Mua trong kỳ	-	447.321.227	-	**447.321.227**
Thanh lý, nhượng bán	-	(46.120.000)	-	**(46.120.000)**
Tại ngày cuối kỳ	9.847.625.000	63.573.686.463	367.000.000	**73.788.311.463**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu kỳ	(1.175.864.496)	(58.412.005.207)	(367.000.000)	**(59.954.869.703)**
Khấu hao trong kỳ	-	(1.887.714.763)	-	**(1.887.714.763)**
Thanh lý, nhượng bán	-	46.120.000	-	**46.120.000**
Tại ngày cuối kỳ	(1.175.864.496)	(60.253.599.970)	(367.000.000)	**(61.796.464.466)**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	8.671.760.504	4.760.480.029	-	**13.432.240.533**
Tại ngày cuối kỳ	8.671.760.504	3.320.086.493	-	**11.991.846.997**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 48.979.715.246 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 52.433.657.320 Đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu của Tập đoàn có giá trị từ 10% tổng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình trở lên bao gồm:

Tài sản	Phân loại	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Phần mềm quản lý	Phần mềm	6.055.250.000	(4.844.200.000)	1.211.050.000
Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	2.480.625.000	-	2.480.625.000
Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	6.191.135.504	-	6.191.135.504

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	15.182.764.675	25.407.158.920
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	14.927.478.378	4.739.708.410
Công trình xây dựng	574.659.987	-
	30.684.903.040	30.146.867.330

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	30.146.867.330	20.391.542.457
Tăng trong kỳ	23.696.079.772	25.076.625.434
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11)	(22.302.722.888)	(21.055.786.041)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh 10)	(189.215.980)	(604.902.708)
Chuyển sang chi phí	(666.105.194)	-
Số dư cuối kỳ	30.684.903.040	23.807.479.142

13 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.037.369.256	2.130.010.657
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	16.263.607.683	13.245.640.004
	18.300.976.939	15.375.650.661

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	4.752.911.713	8.059.346.717

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	7.316.303.944	12.541.350.537
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	6.231.761.282	(2.345.862.037)
Số dư cuối kỳ	13.548.065.226	10.195.488.500

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	17.495.703.389	14.518.775.621
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	805.273.550	676.901.766
Chênh lệch tạm thời chịu thuế khác	-	179.973.274
	18.300.976.939	15.375.650.661

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	4.191.101.328	6.192.958.418
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	561.810.385	1.866.388.299
	4.752.911.713	8.059.346.717

13 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả kỳ 2025 và 2026 là 20%.
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.
Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ kỳ ngay sau kỳ phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2021	Đã quyết toán	17.695.879.989	(3.876.528.706)	13.819.351.283
2021	Chưa quyết toán	2.491.317.345	(651.585.257)	1.839.732.088
2022	Đã quyết toán	28.003.426.136	(27.557.841.247)	445.584.889
2022	Chưa quyết toán	5.247.623.950	(115.750.087)	5.131.873.863
2023	Đã quyết toán	2.610.656.597	(2.610.656.597)	-
2023	Chưa quyết toán	12.189.155.849	-	12.189.155.849
2024	Chưa quyết toán	19.897.513.756	-	19.897.513.756
2025	Chưa quyết toán	31.723.921.251	-	31.723.921.251
2026	Chưa quyết toán	7.380.817.763	-	7.380.817.763
		127.240.312.636	(34.812.361.894)	92.427.950.742

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế ở trên, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
SQI Group Int'l. Corp.	49.925.289.328	-
Khác	266.832.894.229	270.211.290.448
	316.758.183.557	270.211.290.448

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kokuyo Co., Ltd	4.869.332.733	4.226.600.128
Ox Tools Usa	2.980.598.255	1.454.658.028
Khác	4.340.187.889	11.809.601.440
	12.190.118.877	17.490.859.596

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước như sau:

		Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ hoàn trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
(a)	**Thuế GTGT được khấu trừ**					
	Thuế GTGT được khấu trừ	203.737.172.831	71.283.154.222	(133.342.545.568)	(1.752.134.069)	139.925.647.416
(b)	**Phải thu**					
	Thuế TNDN – hiện hành	683.408.275	-	-	(598.550.946)	84.857.329
	Thuế khác	-	-	107.830.716	-	107.830.716
		683.408.275	-	107.830.716	(598.550.946)	192.688.045
(c)	**Phải nộp**					
	Thuế giá trị gia tăng	14.007.307.911	152.860.721.185	(155.636.177.975)	(1.752.134.069)	9.479.717.052
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.024.757.395	(13.024.757.395)	-	-
	Thuế TNDN – hiện hành	29.091.311.165	118.648.618.715	(95.269.106.814)	(598.550.946)	51.872.272.120
	Thuế thu nhập cá nhân	2.138.344.165	35.909.228.967	(33.025.692.176)	-	5.021.880.956
	Thuế khác	1.624.070.048	5.570.084.107	(6.908.900.099)	-	285.254.056
		46.861.033.289	326.013.410.369	(303.864.634.459)	(2.350.685.015)	66.659.124.184

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	46.937.096.055	61.315.363.237
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	84.722.822.980	66.476.008.948
Lãi vay	1.837.629.726	859.263.980
Khác	57.419.853.212	13.904.836.975
	190.917.401.973	142.555.473.140

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	1.128.801.256	1.799.385.648
Thù lao và chi phí khác Hội đồng Quản trị	1.084.253.650	3.839.309.700
Khác	479.666.508	366.309.353
	2.692.721.414	6.005.004.701

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	111.431.793.202	111.431.793.202	215.793.324.269	(164.372.398.008)	162.852.719.463	162.852.719.463
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	5.108.306.810	5.108.306.810	100.177.387.490	(105.285.694.300)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	110.885.551.036	110.885.551.036	386.563.000.755	(275.652.701.059)	221.795.850.732	221.795.850.732
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	59.067.072.213	59.067.072.213	71.165.429.311	(101.235.141.459)	28.997.360.065	28.997.360.065
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)	53.991.804.098	53.991.804.098	165.161.232.183	(166.753.047.991)	52.399.988.290	52.399.988.290
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	98.771.303.300	98.771.303.300	191.352.622.719	(203.760.956.918)	86.362.969.101	86.362.969.101
	439.255.830.659	439.255.830.659	1.130.212.996.727	(1.017.059.939.735)	552.408.887.651	552.408.887.651

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Khác	6.195.560.000	6.195.560.000	1.196.110.800	-	7.391.670.800	7.391.670.800
	6.195.560.000	6.195.560.000	1.196.110.800	-	7.391.670.800	7.391.670.800

19 VAY (tiếp theo)

(i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9, và 11(a)).

(ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).

(iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5, và 9).

(iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026, các khoản vay của Tập đoàn tại các ngân hàng chịu mức lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 7,58%/năm (trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, lãi suất dao động từ 4,1%/năm đến 6,5%/năm).

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	7.589.305.667	5.102.646.583
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b))	14.817.228.500	14.817.228.500
	22.406.534.167	19.919.875.083

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành	96.528.340	-	96.528.340	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	45.194.651	46,82	45.194.651	46,82
Ông Cô Gia Thọ	6.332.771	6,56	6.332.771	6,56
Cổ đông khác	45.000.918	46,62	45.000.918	46,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	96.528.340	100	96.528.340	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2025			
Số đầu kỳ	86.453.575	864.535.750.000	**864.535.750.000**
Cổ phiếu ESOP phát hành trong kỳ	1.300.000	13.000.000.000	**13.000.000.000**
Số cuối kỳ	87.753.575	877.535.750.000	**877.535.750.000**
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2026			
Số đầu kỳ	96.528.340	965.283.400.000	**965.283.400.000**
Số cuối kỳ	96.528.340	965.283.400.000	**965.283.400.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2025							
Số đầu kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	2.019.934.276	261.896.462.556	857.949.709.802	(807.457.234)	**2.347.227.883.171**
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(629.720.736)	629.720.736	-
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	13.000.000.000	-	-	-	-	-	**13.000.000.000**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	377.699.931.276	(1.711.765.497)	**375.988.165.779**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.202.791.954	-	-	-	**1.202.791.954**
Chia cổ tức từ LNST năm 2024	-	-	-	-	(129.680.362.500)	-	**(129.680.362.500)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(46.166.774.000)	-	**(46.166.774.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(6.869.200.000)	-	**(6.869.200.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(4.381.077.451)	-	**(4.381.077.451)**
Số cuối kỳ	877.535.750.000	361.633.483.771	3.222.726.230	261.896.462.556	1.047.922.506.391	(1.889.501.995)	**2.550.321.426.953**
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2026							
Số đầu kỳ	965.283.400.000	361.633.483.771	3.024.877.077	261.896.462.556	932.446.514.528	(1.595.934.182)	**2.522.688.803.750**
Hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 38)	-	-	-	-	-	30.126.071.843	**30.126.071.843**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	422.239.686.894	780.983.197	**423.020.670.091**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(2.879.101.040)	-	-	-	**(2.879.101.040)**
Chia cổ tức từ LNST năm 2025 (i)	-	-	-	-	(241.320.850.000)	-	**(241.320.850.000)**
Chia cổ tức từ LNST năm 2026 (ii)	-	-	-	-	(96.528.340.000)	-	**(96.528.340.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2025 (iii)	-	-	-	-	(44.647.489.000)	-	**(44.647.489.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán (iv)	-	-	-	-	(9.180.000.000)	-	**(9.180.000.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	(4.703.134.604)	-	**(4.703.134.604)**
Số cuối kỳ	965.283.400.000	361.633.483.771	145.776.037	261.896.462.556	958.306.387.818	29.311.120.858	**2.576.576.631.040**

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2025 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026, cụ thể như sau:

(i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 329.074.425.000 Đồng. Trong năm 2025 đã thực hiện chi tạm ứng tiền mặt 87.753.575.000 Đồng, số còn lại đã được chi trả bằng tiền mặt trong 9 tháng đầu năm 2026 là 241.320.850.000 Đồng;

(ii) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026 với tỷ lệ 35%/mệnh giá. Trong 9 tháng đầu năm 2026 đã chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/mệnh giá (1.000 Đồng/cổ phần), tương đương 96.528.340.000 Đồng.

(iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 44.647.489.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025; và

(iv) Thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán năm 2026 là 20.000.000.000 Đồng, trong kỳ kế toán 9 tháng đầu năm đã trích/ sử dụng 13.883.134.604 Đồng.

23 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ	337.849.190.000	129.680.362.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(337.849.190.000)	(129.680.362.500)
Số dư cuối kỳ	-	-

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	47.188.030.827	49.246.984.827
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	44.647.489.000	46.166.774.000
Sử dụng quỹ	(52.476.726.000)	(44.841.658.000)
Số dư cuối kỳ	39.358.793.827	50.572.100.827

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cùng số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán/Ban Kiểm soát chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	422.239.686.894	377.699.931.276
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(42.223.968.689)	(37.769.993.128)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán/Ban Kiểm soát (VND) (**)	(13.883.134.604)	(11.250.277.451)
	366.132.583.601	328.679.660.697
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	96.528.340	96.398.340
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (***)	3.793	3.410

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất.

(**) Thù lao và chi phí của Hội đồng quản trị và Ủy ban Kiểm toán/Ban Kiểm soát kỳ này được tạm trích cho kỳ kế toán 9 tháng.

(***) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã được tính lại để điều chỉnh cho việc trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và việc phát hành 8.644.765 cổ phiếu trả cổ tức vào năm 2025 như sau:

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2025		
	Số liệu báo cáo kỳ trước	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	377.699.931.276	-	377.699.931.276
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(37.769.993.128)	-	(37.769.993.128)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán/Ban Kiểm soát (VND)	-	(11.250.277.451)	(11.250.277.451)
	339.929.938.148	(11.250.277.451)	328.679.660.697
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	87.753.575	8.644.765	96.398.340
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.874	(464)	3.410

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã xóa sổ một số khoản nợ không có khả năng thu hồi. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công Ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.753.989.596	1.753.989.596
Chi nhánh Công ty CP Anh Ngữ APAX	813.700.076	813.700.076
Công ty TNHH BIBOOK	328.968.950	323.468.950
Công Ty TNHH TMDV Gia Phúc Vina	259.363.400	259.363.400
Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Lộc	219.103.729	219.103.729
Công ty CP LD FDI Korea Việt Nam	212.811.152	212.811.152
Nhà Sách Tân Mai	194.567.441	194.567.441
Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Lam	191.029.755	191.029.755
Trung tâm kiểm soát Bệnh Tật TP Hà Nội	118.328.760	118.328.760
Công ty cổ phần DV - TM Bạch Mã	107.886.623	107.886.623
Công Ty CP Thiết Bị Giáo Dục 2	80.950.154	80.950.154
Hộ kinh doanh Nhà Sách Quốc Văn	60.759.608	60.759.608
Chi nhánh Công ty TMDV Văn Hoá Thiên Hợp	54.842.961	54.842.961
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân	52.063.917	52.063.917
Công ty Phạm Nguyễn	50.462.208	50.462.208
Công ty TNHH DVTM và KT Sơn Trang	40.425.000	40.425.000
Công ty TNHH DV TM SX In Ấn Thiên Ấn	34.991.387	34.991.387
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618	31.484.618
Công ty MTV Mabel	31.198.726	31.198.726
Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	30.966.727
Hộ Kinh Doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	29.748.099
Cty CP Con Cưng	28.737.352	-
Công ty TNHH MTV HNPT Đông Hưng	27.709.021	27.709.021
Công ty CP Tập Đoàn Dự Án Hoàng Gia	25.161.101	25.161.101
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây	24.094.403	24.094.403
Khách sạn Royal Lotus Hotel Đà Nẵng	22.117.108	22.117.108
Công ty TNHH TM VPP Hoa Mai	19.785.744	19.785.744
Công ty Cổ Phần DVTM TH Nova Commerce	16.357.605	16.357.605
Công ty CP Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450	14.922.450
Công ty Thành Đô - CN Boutique	12.091.540	12.091.540
Nguyễn Thị Anh Thuần	10.000.000	-
Công ty CP Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	9.384.969
Công ty CP ĐT Bảo Nguyên	8.153.392	8.153.392
Công ty TNHH DV Và TM TNC Việt Nam	7.248.581	-
Công ty TNHH TM DỊCH VỤ VĂN VIỆT	6.849.161	6.849.161
Công ty TNHH PT DV Quang Minh	5.795.840	-
Công ty TNHH VPP Uy Tín	5.585.660	5.585.660
Đàm Minh Trí	5.355.631	5.355.631
Công ty TNHH BL Phương Nam	4.725.320	4.725.320
Công Ty TNHH MTV Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	3.999.428
Công ty TNHH SX TM DV Thảo Nguyên	3.520.329	3.520.329
Công ty TNHH MTV TMDV Quốc Tấn	3.399.081	3.399.081
CN Công ty CPTĐ DA Hoàng Gia Tại Cà Mau	1.889.725	1.889.725
	4.964.526.328	4.907.244.555

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	4.374.127	6.052.175
Đồng Euro ("EUR")	439.809	371.451
Đồng nhân dân tệ ("CNY")	14.551	20.000
Đồng bảng Anh ("GBP")	1.534	1.547
Đô la Singapore ("SGD")	52.617	27.467
Đồng Yên Nhật ("JPY")	10.157.918	8.031.785
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	70	70
Đồng Ringgit Malaysia ("MYR")	386.842	306.969
Đồng Peso Philippines ("PHP")	33.968.779	-

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 40.

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	2.813.646.396.202	2.495.571.737.395
Doanh thu bán hàng hóa	818.522.568.414	742.723.204.662
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.336.372	31.929.180
	3.632.200.300.988	3.238.326.871.237
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(1.789.534.907)	(4.381.309.835)
Hàng hóa bị trả lại	(1.346.963.936)	(4.758.973.990)
Chiết khấu thương mại	(7.764.336.777)	(4.268.959.837)
Giảm giá hàng bán	-	(114.212.776)
	(10.900.835.620)	(13.523.456.438)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.804.092.524.518	2.486.921.467.723
Doanh thu thuần bán hàng hóa	817.175.604.478	737.850.017.896
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	31.336.372	31.929.180
	3.621.299.465.368	3.224.803.414.799

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.820.363.493.186	1.620.459.573.571
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.273.332.041	5.734.981.016
	1.822.636.825.227	1.626.194.554.587

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	23.610.808.364	21.933.469.614
Cổ tức, lợi nhuận được chia	382.504.200	375.000.000
Lãi từ bán công ty liên kết	2.225.797.113	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.627.218.938	10.228.490.680
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.809.051.923	9.591.521.886
	38.655.380.538	42.128.482.180

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	26.553.035.517	16.061.512.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.041.150.360	4.942.654.297
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.530.872.412)	(105.792.000)
Khác	14.199.959.069	6.588.311.415
	37.263.272.534	27.486.686.151

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	269.546.796.322	253.769.403.946
Chi phí tiếp thị và hội chợ	613.590.157.204	542.658.997.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.712.421.231	8.653.492.973
Chi phí bán hàng khác	111.552.018.899	99.716.836.519
	998.401.393.656	904.798.730.475

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	149.071.122.753	144.687.974.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.266.469.521	74.903.088.391
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.437.789.968	13.455.681.124
Chi phí khác	25.317.814.151	9.538.137.214
	262.093.196.393	242.584.880.733

34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	673.674.647	-
Thu nhập cho thuê	-	628.636.363
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	1.238.686.879	4.291.970.602
Khác	6.224.128.623	4.082.173.413
	8.136.490.149	9.002.780.378
Chi phí khác		
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(419.489.080)
Khác	(1.700.208.853)	(911.181.117)
	(1.700.208.853)	(1.330.670.197)
Lợi nhuận khác	6.436.281.296	7.672.110.181

35 THUẾ TNDN

Tập đoàn có các công ty con trong nước và một số nước khác ngoài Việt Nam, Thuế TNDN của Tập đoàn được tính theo thuế suất 20% và 25% tuỳ theo biểu thuế suất của mỗi quốc gia.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	535.437.527.524	477.482.002.357
Điều chỉnh:		
Lỗ/(thu nhập) không chịu thuế	5.865.048.614	(4.317.847.143)
Chi phí không được khấu trừ	9.710.093.830	9.216.413.264
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	360.747.350	(1.156.896.485)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.946.635.807	24.843.399.338
Thu nhập chịu thuế ước tính	555.320.053.125	506.067.071.331
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	552.084.021.401	506.067.071.331
Thu nhập chịu thuế suất 25%	3.236.031.724	-
	555.320.053.125	506.067.071.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.225.812.211	101.213.414.266
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của kỳ trước	1.191.045.222	280.422.312
Chi phí thuế TNDN (*)	112.416.857.433	101.493.836.578

35 THUẾ TNDN (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	118.648.618.715	99.147.974.541
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(6.231.761.282)	2.345.862.037
	112.416.857.433	101.493.836.578

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	964.254.341.077	823.406.872.728
Chi phí nhân viên	655.890.989.780	598.071.275.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.028.249.017	69.509.302.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.965.711.886	527.978.867.255
Chi phí khác	142.359.491.190	280.411.114.105
	2.613.498.782.950	2.299.377.432.647

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("nội địa") hay ở các nước khác Việt Nam ("xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, phần lãi trong công ty liên kết, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác, chi phí khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2026			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.565.910.804.739	1.055.388.660.629	3.621.299.465.368
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.113.356.467.208)	(709.280.358.019)	(1.822.636.825.227)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.452.554.337.531**	**346.108.302.610**	**1.798.662.640.141**
Doanh thu hoạt động tài chính			38.655.380.538
Chi phí tài chính			(37.263.272.534)
Chi phí bán hàng			(998.401.393.656)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(262.093.196.393)
Phần lỗ trong công ty liên kết			(10.558.911.868)
Thu nhập khác			8.136.490.149
Chi phí khác			(1.700.208.853)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			535.437.527.524
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(118.648.618.715)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			6.231.761.282
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**423.020.670.091**
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2025			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.336.352.875.656	888.450.539.143	3.224.803.414.799
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.063.862.875.251)	(562.331.679.336)	(1.626.194.554.587)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.272.490.000.405**	**326.118.859.807**	**1.598.608.860.212**
Doanh thu hoạt động tài chính			42.128.482.180
Chi phí tài chính			(27.486.686.151)
Chi phí bán hàng			(904.798.730.475)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(242.584.880.733)
Phần lãi trong công ty liên kết			3.942.847.143
Thu nhập khác			9.002.780.378
Chi phí khác			(1.330.670.197)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**477.482.002.357**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(99.147.974.541)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(2.345.862.037)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**375.988.165.779**

38 HỢP NHẤT KINH DOANH

Trong tháng 7 năm 2026, Công ty mẹ đã hoàn thành việc mua lại 70% lợi ích kinh tế trong Flexoffice Philippines Inc. ("FOPI") có trụ sở tại Philippines với khoản thanh toán tổng cộng là 2.800.000 USD, tương đương 73.647.000.000 Đồng.

Tại ngày hợp nhất kinh doanh, giá trị ghi sổ thuần các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của FOPI như sau:

	Giá trị ghi nhận trước thời điểm hợp nhất kinh doanh VND	Giá trị ghi nhận VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.219.108.085	83.219.108.085
Phải thu ngắn hạn khách hàng	28.143.253.646	28.143.253.646
Hàng tồn kho	43.857.935.601	43.857.935.601
Tài sản ngắn hạn khác	5.937.270.928	5.937.270.928
Tài sản cố định – thuần	4.507.898.474	4.507.898.474
Tài sản dài hạn khác	755.375.299	755.375.299
Phải trả nhà cung cấp	(65.898.050.190)	(65.898.050.190)
Phải trả khác	(102.555.240)	(102.555.240)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được từ hợp nhất kinh doanh	100.420.236.603	100.420.236.603
Tài sản thuần được hợp nhất		100.420.236.603
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		30.126.071.843
Lợi thế thương mại		3.352.835.240
Tổng khoản thanh toán		73.647.000.000
Tiền và tương đương tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh		(83.219.108.085)
Khoản tiền thanh toán thuần		(9.572.108.085)

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết (đến ngày 5 tháng 8 năm 2026)
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ("PNC")	Công ty liên kết (từ ngày 3 tháng 6 năm 2025 đến ngày 5 tháng 8 năm 2026)
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Công ty con của PNC
Tổng Giám đốc, thành viên Hội đồng Quản trị và các cá nhân có liên quan đến các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt/Cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	19.984.542.649	28.024.753.550
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	12.829.822.045	14.172.258.896
	32.814.364.694	42.197.012.446

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
ii) Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	16.000.000.000	-
iii) Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	300.000.000	-
iv) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	2.927.861.015	4.926.233.603
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	1.415.203.896	817.681.450
	4.343.064.911	5.743.915.053
v) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	158.181.278.500	61.629.070.500

40 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	40.313.527.473	37.856.639.792
Trên 1 năm đến 5 năm	48.702.406.733	41.938.751.484
	89.015.934.206	79.795.391.276

41 SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Tổng Giám đốc đã trình bày lại một số chỉ tiêu số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán này.

- Khoản lãi dự thu dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn gốc từ 3 tháng trở xuống được trình bày như một phần của số dư "Các khoản tương đương tiền", thay vì được trình bày trong "Phải thu ngắn hạn khác" như trước đây;
- Khoản lãi phải thu dồn tích liên quan đến các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được trình bày như một phần của số dư "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn", thay vì được trình bày trong "Phải thu ngắn hạn khác" như trước đây; và
- Khoản cho vay ngắn hạn được trình bày như một phần của số dư "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn", thay vì được trình bày trong "Cho vay ngắn hạn" như trước đây.

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm (đã trình bày trong báo cáo năm trước) VND	Điều chỉnh VND	Số đầu kỳ (trình bày lại trong báo cáo kỳ này) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**2.748.352.806.718**	**-**	**2.748.352.806.718**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**487.028.475.726**	**156.646.576**	**487.185.122.302**
112	Các khoản tương đương tiền	178.000.000.000	156.646.576	178.156.646.576
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**423.728.671.233**	**23.630.809.266**	**447.359.480.499**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	423.728.671.233	23.630.809.266	447.359.480.499
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**801.285.542.804**	**(23.787.455.842)**	**777.498.086.962**
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.000.000.000	(16.000.000.000)	-
135	Phải thu ngắn hạn khác	14.064.261.122	(7.787.455.842)	6.276.805.280

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**
Số: 66.2026 /CV-TLG	---------o0o---------
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng năm 2026.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
- QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (mã chứng khoán: TLG) xin trân trọng báo cáo và giải trình sự biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng năm 2026, so với cùng kỳ như sau:

Doanh thu thuần hợp nhất Quý III 2026 đạt 1.268 tỷ đồng, tăng 83 tỷ đồng, tương đương tăng 7,0% so với cùng kỳ. Luỹ kế 9 tháng đạt 3.621 tỷ đồng, tăng 396 tỷ đồng, tương đương tăng 11,9% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) của Quý III năm 2026 đạt 107 tỷ đồng, tăng 31 tỷ đồng, tương đương tăng 41,1% so với cùng kỳ. Luỹ kế 9 tháng đạt 422 tỷ đồng, tăng 46 tỷ đồng, tương đương tăng 11,8% so với cùng kỳ.

Quý III năm 2026, doanh thu thuần của Công ty ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, một phần đến từ tín hiệu phục hồi của thị trường chung, một phần đến từ những nỗ lực của Công ty trong việc đồng hành cùng đối tác phân phối và tiếp tục đầu tư cho hình ảnh thương hiệu, sản phẩm. Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2026 tăng đáng kể so với cùng kỳ là nhờ lãi gộp được cải thiện cùng với đó là chi phí bán hàng được kiểm soát tốt. Lũy kế 9 tháng năm 2026, lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ, chủ yếu đến từ sự tăng trưởng doanh thu thuần, tỷ lệ lợi nhuận ròng tương đồng với cùng kỳ năm trước, duy trì ở mức 11,7%.

Đối với kết quả kinh doanh Công ty mẹ, doanh thu thuần Quý III năm 2026 đạt 358 tỷ đồng, tăng 43 tỷ đồng, tương đương tăng 13,7% so với cùng kỳ. Luỹ kế 9 tháng đạt 1.084 tỷ đồng, tăng 163 tỷ đồng, tương đương tăng 17,8% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trong Quý III đạt 27 tỷ đồng, tăng 2 tỷ đồng, tương đương tăng 9,7% so với cùng kỳ. Luỹ kế 9 tháng đạt 400 tỷ đồng, giảm 19 tỷ đồng, tương đương giảm 4,4% so với cùng kỳ.

Quý III năm 2026, doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tăng chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng của doanh thu xuất khẩu dẫn đến lợi nhuận gộp tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lũy kế 9 tháng năm 2026, lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do chênh lệch khoản lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con: trong kỳ điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con là 300 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước là 350 tỷ đồng.

Những biến động trên phản ánh bức tranh hoạt động kinh doanh của Công ty trong Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng năm 2026.

Công ty xin kính trình Quý Cơ quan quản lý cùng Quý Cổ đông và Nhà đầu tư để được nắm bắt thông tin đầy đủ và chính xác.

Trân trọng!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- *Như trên;*
- *Lưu VP.*

TRẦN PHƯƠNG NGA